Chi tiết mã HS 3210.00.30

Mã HS	3210.00.30
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da / - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:57:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/32100030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4879
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4879
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4879
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4770
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4731
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4731
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4731
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4731
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4731
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4731
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4775
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4775
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4775
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4775
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4775
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4773
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4773
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4773
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4773
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4773
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4773
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4773
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4737
AIFTA	30/12/2022	2022	6	AI!F4733
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6	AI!G4733
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H4733
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I4733
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J4733
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K4733
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4742
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4742
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4742
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4742
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4742
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4742
VCFTA	2022	2022	0	VC!D4780
VCFTA	2023	2023	0	VC!E4780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4780
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4780
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4780
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4780
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4777
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4777
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4777
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4777
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4777
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4777
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4785
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4785
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4785
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4785
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4785
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4785
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D4756
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E4756
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F4756
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4756
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4756
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4756
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D4758
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E4758
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F4758
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4758
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4758
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4756
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4756
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4756
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4756
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4756
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4756
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4756
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4777
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4777
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4777
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4777
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4777
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4777
RCEP B	2022	2022	0	B!D4777
RCEP B	2023	2023	0	B!E4777
RCEP B	2024	2024	0	B!F4777
RCEP B	2025	2025	0	B!G4777
RCEP B	2026	2026	0	B!H4777
RCEP B	2027	2027	0	B!I4777
RCEP C	2022	2022	0	C!D4777
RCEP C	2023	2023	0	C!E4777
RCEP C	2024	2024	0	C!F4777
RCEP C	2025	2025	0	C!G4777
RCEP C	2026	2026	0	C!H4777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4777
RCEP D	2022	2022	0	D!D4777
RCEP D	2023	2023	0	D!E4777
RCEP D	2024	2024	0	D!F4777
RCEP D	2025	2025	0	D!G4777
RCEP D	2026	2026	0	D!H4777
RCEP D	2027	2027	0	D!I4777
RCEP E	2022	2022	0	E!D4780
RCEP E	2023	2023	0	E!E4780
RCEP E	2024	2024	0	E!F4780
RCEP E	2025	2025	0	E!G4780
RCEP E	2026	2026	0	E!H4780
RCEP E	2027	2027	0	E!I4780
RCEP F	2022	2022	0	F!D4777
RCEP F	2023	2023	0	F!E4777
RCEP F	2024	2024	0	F!F4777
RCEP F	2025	2025	0	F!G4777
RCEP F	2026	2026	0	F!H4777
RCEP F	2027	2027	0	F!I4777
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F4404
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G4404
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4404
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4404

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3210.00 có 5 dòng thuế; dòng 3210.00.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	3210.00.10 Vecni (kể cả dầu bóng); 3210.00.20 Màu keo; 3210.00.91 Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN); 3210.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3210.00.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3210.00.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4879), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.